

Số: /QĐ-UBND

Thanh Hoá, ngày

tháng

năm 2023

QUYẾT ĐỊNH

**Về việc chấp thuận điều chỉnh, bổ sung chỉ tiêu sử dụng đất và cập nhật
kế hoạch sử dụng đất hằng năm, thị xã Nghi Sơn**

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH THANH HÓA

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22/11/2019;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 29/11/2013; Luật Quy hoạch ngày 24/11/2017, Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của 37 Luật liên quan đến quy hoạch ngày 20/11/2018;

Căn cứ các Nghị định của Chính phủ: Số 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 về việc hướng dẫn thi hành Luật Đất đai; số 01/2017/NĐ-CP ngày 06/01/2017 về việc sửa đổi bổ sung một số nghị định quy định chi tiết thi hành Luật đất đai; số 148/2020/NĐ-CP ngày 18/12/2020 về việc sửa đổi, bổ sung một số nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai;

Căn cứ các Văn bản của Thủ tướng Chính phủ: Số 326/QĐ-TTg ngày 09/3/2022 về việc phân bổ chỉ tiêu quy hoạch sử dụng đất quốc gia thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050, kế hoạch sử dụng đất quốc gia 5 năm 2021-2025; số 153/QĐ-TTg ngày 27/02/2023 về việc phê duyệt quy hoạch tỉnh Thanh Hóa thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2045;

Căn cứ Thông tư số 01/2021/TT-BTNMT ngày 12/4 /2021 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định kỹ thuật việc lập, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất;

Căn cứ các Quyết định của UBND tỉnh: Số 2907/QĐ-UBND ngày 26/8/2022 về việc phê duyệt phân bổ chỉ tiêu sử dụng đất trong Phương án phân bổ và khoanh vùng đất đai theo khu chức năng và theo loại đất đến từng đơn vị hành chính cấp huyện trong quy hoạch tỉnh thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2045 và điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021-2030 cấp huyện; số 2598/QĐ-UBND ngày 20/7/2023 về việc phê duyệt điều chỉnh, bổ sung chỉ tiêu sử dụng đất chuyên trồng lúa nước đã được phân bổ tại Quyết định số 2907/QĐ-UBND ngày 26/8/2022 của UBND tỉnh; số 2270/QĐ-UBND ngày 27/6/2023 về việc chấp thuận chủ trương đầu tư đồng thời với chấp thuận nhà đầu tư dự án Nhà máy cơ khí công nghệ cao Nghi Sơn tại phường Mai Lâm, thị xã Nghi Sơn; số 2392/QĐ-UBND ngày 25/7/2023 về việc phê duyệt điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến thời kỳ 2021 - 2030 và kế hoạch sử dụng đất năm 2023, thị xã Nghi Sơn;

Theo đề nghị của Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 963/TTr-STNMT ngày 09/8/2023.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Chấp thuận điều chỉnh, bổ sung chỉ tiêu sử dụng đất và cập nhật kế hoạch sử dụng đất hằng năm, thị xã Nghi Sơn với các nội dung chính sau:

1. Điều chỉnh, bổ sung chỉ tiêu sử dụng đất khu công nghiệp (SKK) của dự án Nhà máy cơ khí công nghệ cao Nghi Sơn tại phường Mai Lâm, diện tích 10,20 ha vào khoản 5 Điều 2 và Phụ biểu số 07 ban hành kèm theo Quyết định số 2392/QĐ-UBND ngày 25/7/2023 của UBND tỉnh: *Chi tiết theo Phụ biểu số 01 kèm theo.*

2. Điều chỉnh chỉ tiêu sử dụng đất của các loại đất tại khoản 1 Điều 2 và Phụ biểu số 03.2 của Quyết định số 2392/QĐ-UBND ngày 25/7/2023 của UBND tỉnh, cụ thể:

a) Tăng chỉ tiêu sử dụng khu công nghiệp (SKK) tại phường Mai Lâm với diện tích 10,20 ha.

b) Giảm chỉ tiêu sử dụng các loại đất tại phường Mai Lâm, gồm:

- Đất trồng lúa (LUA): 9,755 ha (trong đó, có 5,400 ha đất chuyên trồng lúa nước (LUC).

- Đất trồng cây hàng năm khác (HNK): 0,055 ha.

- Đất giao thông (DGT): 0,276 ha.

- Đất thủy lợi (DTL): 0,115 ha .

(Chi tiết theo Phụ biểu số 02 kèm theo)

3. Điều chỉnh tăng chỉ tiêu kế hoạch thu hồi đất tại phường Mai Lâm thuộc khoản 2 Điều 2 và Phụ biểu số 03.2 ban hành kèm theo Quyết định số 2392/QĐ-UBND ngày 25/7/2023 của UBND tỉnh, cụ thể:

a) Đất trồng lúa (LUA): 9,755 ha (trong đó, chỉ tiêu thu hồi đất chuyên trồng lúa nước (LUC) với diện tích 5,400 ha).

b) Đất trồng cây hàng năm khác (HNK): 0,055 ha.

c) Đất giao thông (DGT): 0,276 ha.

d) Đất thủy lợi (DTL): 0,115 ha

(Chi tiết theo Phụ biểu số 03 kèm theo)

4. Điều chỉnh, bổ sung tăng chỉ tiêu chuyển mục đích sử dụng đất của các loại đất phường Mai Lâm tại khoản 3 Điều 2 và các Phụ biểu số 05.2 của Quyết định số 2392/QĐ-UBND ngày 25/7/2023 của UBND tỉnh, cụ thể:

a) Chỉ tiêu chuyển mục đích sử dụng đất trồng lúa (LUA) tăng 9,755 ha; trong đó: Chỉ tiêu chuyển mục đích sử dụng đất chuyên trồng lúa nước (LUC): 5,400 ha)

b) Chi tiêu chuyển mục đích sử dụng đất trồng cây hàng năm khác (HNK) tăng 0,055 ha.

(Chi tiết theo Phụ biểu số 04 kèm theo)

5. Các nội dung, chỉ tiêu sử dụng đất khác không thay đổi, điều chỉnh tiếp tục thực hiện theo Quyết định số 2392/QĐ-UBND ngày 25/7/2023 của UBND tỉnh.

Điều 2. Trách nhiệm của các đơn vị có liên quan.

1. Sở Tài nguyên và Môi trường chịu trách nhiệm trước pháp luật và UBND tỉnh về tính chính xác, sự phù hợp của không gian và số liệu diện tích, loại đất, chỉ tiêu sử dụng đất đã được UBND tỉnh phân bổ, phê duyệt tại các Quyết định: Số 2907/QĐ-UBND ngày 26/8/2022, số 2598/QĐ-UBND ngày 20/7/2023 và số 2392/QĐ-UBND ngày 25/7/2023; hướng dẫn UBND thị xã Nghi Sơn và các đơn vị có liên quan theo dõi, cập nhật chỉ tiêu sử dụng đất vào kế hoạch sử dụng đất hằng năm trình cấp thẩm quyền phê duyệt; hoàn thiện đầy đủ hồ sơ về đầu tư, sử dụng đất, sử dụng rừng, xây dựng, bảo vệ môi trường... mới triển khai dự án theo đúng quy định của pháp luật.

2. UBND thị xã Nghi Sơn thực hiện chức năng quản lý Nhà nước về đất đai trên địa bàn; cập nhật các chỉ tiêu sử dụng đất được bổ sung, điều chỉnh vào hồ sơ kế hoạch sử dụng đất hằng năm trình cấp thẩm quyền phê duyệt; chấp hành thực hiện nghiêm túc chỉ tiêu sử dụng đất đã được UBND tỉnh phân bổ tại các Quyết định: Số 2907/QĐ-UBND ngày 26/8/2022, số 2598/QĐ-UBND ngày 20/7/2023 và số 2392/QĐ-UBND ngày 25/7/2023; thực hiện đầy đủ trình tự, thủ tục, hồ sơ về đầu tư, sử dụng đất, chuyển mục đích sử dụng đất, chuyển mục đích sử dụng rừng, xây dựng, bảo vệ môi trường và các quy định khác liên quan mới triển khai dự án theo quy định của pháp luật.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký ban hành.

Chánh Văn phòng UBND tỉnh; Giám đốc các Sở: Tài nguyên và Môi trường, Kế hoạch và Đầu tư, Xây dựng, Tài chính, Nông nghiệp và PTNT, Công Thương; Ban quản lý Khu kinh tế Nghi Sơn và các khu công nghiệp; UBND thị xã Nghi Sơn và các đơn vị, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3 QĐ;
- Chủ tịch, các PCT UBND tỉnh (để b/cáo);
- Các đơn vị có liên quan;
- Lưu: VT, NN.

(MC118.08.23)

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

Lê Đức Giang

Phụ biểu số 01:

Hạng mục công trình
Điều chỉnh, bổ sung thực hiện trong kế hoạch sử dụng đất hằng năm, thị xã Nghi Sơn

(Kèm theo Quyết định số: /QĐ-UBND ngày tháng năm 2023 của UBND tỉnh)

Đơn vị tính: ha

TT	Công trình, dự án	Chủ đầu tư	Địa điểm (đến cấp xã)	Diện tích thực hiện kế hoạch	Sử dụng vào loại đất	Văn bản chủ trương đầu tư; nguồn vốn đầu tư của cơ quan có thẩm quyền	Trích lục hoặc trích đo vị trí khu đất	Ghi chú
1	Nhà máy cơ khí công nghệ cao Nghi Sơn	Công ty Cổ phần Cơ khí chế tạo Đại Dũng Nghi Sơn	Phường Mai Lâm	10,20	SKK	Quyết định số 2270/QĐ-UBND ngày 27/6/2023 của UBND tỉnh về việc chấp thuận chủ trương đầu tư đồng thời với chấp thuận nhà đầu tư dự án	Theo trích lục bản đồ địa chính khu đất số 389/TLBĐ ngày 17/7/2023 do Văn phòng đăng ký đất đai Thanh Hóa thuộc Sở Tài nguyên và Môi trường lập ngày 17/7/2023	Nằm trong 55 phân khu chức năng của Khu kinh tế Nghi Sơn

Phụ biểu số 02:

Bảng điều chỉnh, bổ sung chỉ tiêu sử dụng đất trong kế hoạch sử dụng đất hằng năm, thị xã Nghi Sơn

(Kèm theo Quyết định số: /QĐ-UBND ngày tháng năm 2023 của UBND tỉnh)

Đơn vị tính: ha

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Chỉ tiêu đến năm 2030 tại Quyết định số 2392/QĐ- UBND ngày 05/7/2023	Kế hoạch sử dụng đất năm 2023 được duyệt	Kế hoạch sử dụng đất năm 2023 điều chỉnh, bổ sung	So sánh chỉ tiêu sử dụng đất	Phường Mai Lâm	
							Kế hoạch sử dụng đất năm 2023 được duyệt	Kế hoạch sử dụng đất năm 2023 điều chỉnh, bổ sung
I	Loại đất		45.560,99	45.560,99	45.560,99		1.779,685	1.779,685
1	Đất nông nghiệp	NNP	27.923,80	29.135,53	29.125,72	-9,810	1.053,845	1.044,035
1.1	Đất trồng lúa	LUA	5.759,92	6.045,45	6.035,69	-9,755	223,320	213,565
1.1.1	Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước	LUC	5.435,91	5.493,12	5.487,72	-5,400	202,120	196,720
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	1.708,54	2.518,92	2.518,87	-0,055	176,960	176,905
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	3.409,21	3.071,36	3.071,36		31,710	31,710
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	5.437,28	4.106,57	4.106,57		375,520	375,520
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD						
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	10.206,54	12.030,54	12.030,54		57,230	57,230
	Trong đó: Đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên	RSN	1.806,46	1.806,46	1.806,46			
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	1.293,94	1.257,56	1.257,56		189,105	189,105
1.8	Đất làm muối	LMU	58,95	78,73	78,73			
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH	49,42	26,40	26,40			
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	17.263,86	15.774,21	15.784,03	9,810	725,080	734,890
2.1	Đất quốc phòng	CQP	1.271,92	685,97	685,97			
2.2	Đất an ninh	CAN	16,30	9,25	9,25		0,200	0,200
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK	2.189,30	1.878,52	1.888,72	10,201	1,500	11,701
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN						
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	342,28	333,52	333,52		97,600	97,600
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	2.126,04	1.903,71	1.903,71		215,890	215,890
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	801,48	884,02	884,02			
2.8	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX	32,76	32,76	32,76			
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	4.973,34	4.729,04	4.728,66	-0,391	167,530	167,139
	Đất giao thông	DGT	2.935,67	2.916,00	2.915,72	-0,276	139,930	139,654
	Đất thủy lợi	DTL	994,78	975,33	975,22	-0,115	10,950	10,835
	Đất xây dựng cơ sở văn hoá	DVH	46,99	45,35	45,35		0,450	0,450

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Chỉ tiêu đến năm 2030 tại Quyết định số 2392/QĐ- UBND ngày 05/7/2023	Kế hoạch sử dụng đất năm 2023 được duyệt	Kế hoạch sử dụng đất năm 2023 điều chỉnh, bổ sung	So sánh chỉ tiêu sử dụng đất	Phường Mai Lâm	
							Kế hoạch sử dụng đất năm 2023 được duyệt	Kế hoạch sử dụng đất năm 2023 điều chỉnh, bổ sung
	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	24,41	14,80	14,80		0,240	0,240
	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	130,79	107,64	107,64		2,740	2,740
	Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao	DTT	56,65	55,70	55,70			
	Đất công trình năng lượng	DNL	188,24	76,37	76,37		3,400	3,400
	Đất công trình bưu chính viễn thông	DBV	3,20	1,86	1,86		0,040	0,040
	Đất xây dựng kho dự trữ quốc gia	DKG						
	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT	2,24	2,13	2,13			
	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	131,21	113,48	113,48			
	Đất cơ sở tôn giáo	TON	10,60	10,03	10,03			
	Đất làm nghĩa trang, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	423,20	399,89	399,89		9,020	9,020
	Đất xây dựng cơ sở khoa học công nghệ	DKH						
	Đất dịch vụ xã hội	DXH						
	Đất chợ	DCH	25,37	10,47	10,47		0,760	0,760
2.10	Đất danh lam thắng cảnh	DDL						
2.11	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	0,24	0,24	0,24			
2.12	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	19,41	8,75	8,75			
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	1.408,00	1.338,56	1.338,56			
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	2.411,94	2.255,19	2.255,19		167,810	167,810
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	25,76	22,07	22,07		0,480	0,480
2.16	Đất xây dựng trụ sở tổ chức sự nghiệp	DTS	9,90	9,90	9,90			
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG						
2.18	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN	19,85	13,75	13,75			
2.19	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	1.144,37	1.155,57	1.155,57		58,710	58,710
2.20	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	470,81	513,23	513,23		15,360	15,360
2.21	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	0,14	0,14	0,14			
3	Đất chưa sử dụng	CSD	373,33	651,25	651,25		0,760	0,760

Phụ biểu số 03:

**Bảng điều chỉnh, bổ sung chỉ tiêu thu hồi đất
trong kế hoạch sử dụng đất hằng năm, thị xã Nghi Sơn**

(Kèm theo Quyết định số: /QĐ-UBND ngày tháng năm 2023 của UBND tỉnh)

Đơn vị tính: ha

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích thu hồi theo kế hoạch năm 2023	Tổng diện tích thu hồi sau điều chỉnh	Chỉ tiêu bổ sung	Phường Mai Lâm	
						Kế hoạch thu hồi đất được duyet	Kế hoạch thu hồi đất sau điều chỉnh
1	Đất nông nghiệp	NNP	1.747,150	1.756,957	9,810	8,200	18,010
1.1	Đất trồng lúa	LUA	663,134	672,889	9,755	2,840	12,595
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC</i>	<i>220,124</i>	<i>225,524</i>	<i>5,400</i>	<i>2,560</i>	<i>7,960</i>
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	146,210	146,265	0,055	1,800	1,855
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	129,197	129,197		0,500	0,500
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	63,180	63,180			
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD					
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	623,410	623,410		2,820	2,820
	<i>Trong đó: Đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	<i>RSN</i>					
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	87,906	87,906		0,240	0,240
1.8	Đất làm muối	LMU	34,110	34,110			
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH					
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	670,41	670,796	0,391		0,391
2.1	Đất quốc phòng	CQP					
2.2	Đất an ninh	CAN					
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK					
2.5	Đất cụm công nghiệp	SKN					
2.6	Đất thương mại, dịch vụ	TMD					
2.7	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	207,240	207,240			
2.8	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	71,700	71,700			

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích thu hồi theo kế hoạch năm 2023	Tổng diện tích thu hồi sau điều chỉnh	Chỉ tiêu bổ sung	Phường Mai Lâm	
						Kế hoạch thu hồi đất được duyệt	Kế hoạch thu hồi đất sau điều chỉnh
2.20	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX					
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	121,300	121,691	0,391		0,391
	<i>Đất giao thông</i>	DGT	78,580	78,856	0,276		0,276
	<i>Đất thủy lợi</i>	DTL	38,910	39,025	0,115		0,115
	<i>Đất xây dựng cơ sở văn hóa</i>	DVH	0,090	0,090			
	<i>Đất xây dựng cơ sở y tế</i>	DYT	0,160	0,160			
	<i>Đất xây dựng cơ sở giáo dục</i>	DGD	0,550	0,550			
	<i>Đất xây dựng cơ sở thể thao</i>	DTT	0,600	0,600			
	<i>Đất công trình năng lượng</i>	DNL					
	<i>Đất công trình bưu chính viễn thông</i>	DBV					
	<i>Đất kho dự trữ quốc gia</i>	DKG					
	<i>Đất có di tích lịch sử - văn hóa</i>	DDT					
	<i>Đất bãi thải, xử lý chất thải</i>	DRA					
	<i>Đất cơ sở tôn giáo</i>	TON					
	<i>Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng</i>	NTD	2,400	2,400			
	<i>Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ</i>	DKH					
	<i>Đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội</i>	DXH					
	<i>Đất chợ</i>	DCH	0,010	0,010			
2.10	Đất danh lam thắng cảnh	DDL					
2.11	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH					
2.12	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV					
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	131,925	131,925			
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	61,160	61,160			
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	0,320	0,320			

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích thu hồi theo kế hoạch năm 2023	Tổng diện tích thu hồi sau điều chỉnh	Chỉ tiêu bổ sung	Phường Mai Lâm	
						Kế hoạch thu hồi đất được duyệt	Kế hoạch thu hồi đất sau điều chỉnh
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS					
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG					
2.18	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN					
2.19	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	8,580	8,580			
2.20	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	68,180	68,180			
2.21	Đất phi nông nghiệp khác	PNK					

Phụ biểu số 04:

**Bảng điều chỉnh, bổ sung chỉ tiêu chuyển mục đích sử dụng đất
trong kế hoạch sử dụng đất hằng năm, thị xã Nghi Sơn**

(Kèm theo Quyết định số: /QĐ-UBND ngày tháng năm 2023 của UBND tỉnh)

Đơn vị tính: ha

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích kế hoạch sử dụng đất năm 2023 thị xã Nghi Sơn			Phường Mai Lâm	
			Diện tích kế hoạch sử dụng đất năm 2023 được duyệt	Diện tích chuyển mục đích sau điều chỉnh	Chỉ tiêu bổ sung	Kế hoạch sử dụng đất được duyet	Sau điều chỉnh
1	Đất nông nghiệp chuyển sang phi nông nghiệp	NNP/PNN	1.905,65	1.915,457	9,810	8,20	18,010
1.1	Đất trồng lúa	LUA/PNN	663,83	673,589	9,755	2,84	12,595
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	LUC/PNN	220,12	225,524	5,400	2,56	7,960
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK/PNN	146,21	146,265	0,055	1,80	1,855
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	129,80	129,797		0,50	0,500
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH/PNN	63,18	63,180			
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD/PNN					
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX/PNN	780,61	780,610		2,82	2,820
	<i>Trong đó: Đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	RSN/PNN					
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS/PNN	87,91	87,906		0,24	0,240
1.8	Đất làm muối	LMU/PNN	34,11	34,110			
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH/PNN					
2	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp		8,00	8,000			
	<i>Trong đó:</i>						
2.1	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng cây lâu năm	LUA/CLN					
2.2	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng rừng	LUA/LNP					
2.3	Đất trồng lúa chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	LUA/NTS					
2.4	Đất trồng lúa chuyển sang đất làm muối	LUA/LMU					
2.5	Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất nuôi trồng thủy	HNK/NTS					

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích kế hoạch sử dụng đất năm 2023 thị xã Nghi Sơn			Phường Mai Lâm	
			Diện tích kế hoạch sử dụng đất năm 2023 được duyệt	Diện tích chuyển mục đích sau điều chỉnh	Chỉ tiêu bổ sung	Kế hoạch sử dụng đất được duyet	Sau điều chỉnh
	sản						
2.6	Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất làm muối	HNK/LMU					
2.7	Đất rừng phòng hộ chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RPH/NKR(a)					
2.8	Đất rừng đặc dụng chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RDD/NKR(a)					
2.9	Đất rừng sản xuất chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RSX/NKR(a)	8,00	8,000			
	<i>Trong đó: Đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	<i>RSN/PNR(a)</i>					
3	Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở	PKO/OCT	21,62	21,620			